

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 134/2024/DS-GĐT

Ngày: 10/6/2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng

Ông Hoàng Thanh Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Luyến, Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn, Kiểm sát viên.

Ngày 10/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Bùi Thị P, sinh năm 1942; Địa chỉ: Số nhà C, ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1.2. Bà Bùi Thị S, sinh năm 1947; Địa chỉ: Số nhà G, ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.3. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số nhà G, ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.4. Ông Bùi Thành H, sinh năm 1955; Địa chỉ: Số nhà B, ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.5. Ông Bùi Thành L, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số nhà A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.6. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1950 (đã chết ngày 25/01/2017).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị C:

1.6.1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1950;

1.6.2. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1972;
1.6.3. Anh Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1973;
1.6.4. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1983;
1.6.5. Anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 1986;
Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.6.6. Chị Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.6.7. Anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.6.8. Chị Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm 1992; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn*: Ông Bùi Thành K, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số nhà B, ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Bùi Thị V, sinh năm 1938 (chết ngày 27/11/2016).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị V:

3.1.1. Anh Đoàn Phú T4, sinh năm 1957;

3.1.2. Anh Đoàn Hữu N2, sinh năm 1964;

3.1.3. Chị Đoàn Thị Kim P2, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Bùi Văn T5, sinh năm 1952; Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Võ Thị Kim C1, sinh năm 1966;

3.4. Chị Bùi Võ Thị Cẩm T6, sinh năm 1986;

3.5. Chị Bùi Võ Thị Cẩm N3, sinh năm 1989;

3.6. Chị Bùi Võ Yến N4, sinh năm 1991;

3.7. Anh Bùi Võ Tấn K1, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là Trần Thị Ngọc Như Ý trình bày:

Cụ Bùi Văn S1 (chết năm 1997) và cụ Nguyễn Thị N5 (chết năm 2012) có 10 người con gồm: Bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn T5, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L, ông Bùi Thành K và ông Bùi Văn X (liệt sĩ không vợ con). Cụ S1 và cụ N5 có tạo lập

được một phần đất có diện tích 5.750m², thuộc thửa 1919, 1920, tờ bản đồ 01 (thửa mới là 162, tờ bản đồ 40, diện tích 6.140,9m²) tọa lạc tại: Xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, do cụ Bùi Văn S1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1997, cụ S1 chết không để lại di chúc. Năm 2009, cụ N5 cùng 08 người con là bà V, bà P, bà S, bà C, ông T, ông H, ông L, ông K có ký tên vào văn bản phân chia tài sản thừa kế của cụ S1 với nội dung để lại cho ông K được hưởng toàn bộ phần đất nêu trên, văn bản phân chia di sản thừa kế có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T ngày 25/3/2009. Trong văn bản phân chia tài sản thừa kế không có chữ ký của ông T5 vì ông bị bệnh tâm thần từ nhỏ. Khi lập văn bản phân chia tài sản thừa kế gia đình có thỏa thuận là ông K phải giao lại cho bà V, bà P, bà S và bà C mỗi người 1.000m² trong tổng số đất này nhưng thỏa thuận này chỉ nói miệng không có giấy tờ.

Ngày 02/3/2012, cụ N5 chết không để lại di chúc. Đến ngày 12/7/2012, gia đình tiếp tục làm tờ thuận phân để thống nhất việc thờ cúng và chia đất cho 04 người con gái nhưng ông K không thực hiện. Ngày 21/5/2014, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/3/2009 và chia thừa kế di sản của cụ S1 và cụ N5 theo pháp luật bao gồm phần đất có diện tích 6.140,9m² thuộc thửa 162, tờ bản đồ 40, tọa lạc tại: Xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông K và gia đình đang quản lý phần đất tranh chấp nhưng ông K không chịu hợp tác nên nguyên đơn yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế bằng giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đồng ý giao cho ông K hưởng 100m² đất mộ và 156m² để làm đường đi, phần còn lại có diện tích 5.884,9m² thì chia đều cho 9 kỷ phần trong hàng thừa kế.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị C có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn T3 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm chết, về những người trong hàng thừa kế thứ nhất và di sản của cụ S1 và cụ N5 để lại. Bà Bùi Thị C đã chết vào ngày 25/01/2017, hàng thừa kế thứ nhất của bà C gồm có: Ông Nguyễn Văn T1 (chồng) và 07 người con là anh Nguyễn Văn N, anh Nguyễn Ngọc T2, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Văn N1, chị Nguyễn Thị Thu H1, anh Nguyễn Văn P1 và chị Nguyễn Thị Ngọc Y. Ông cũng thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn là yêu cầu chia thừa kế của cụ S1 và cụ N5 theo quy định của pháp luật bao gồm phần đất có diện tích 5.750m² thuộc thửa 1919, 1920, tờ bản đồ 01 (thửa mới là 162, tờ bản đồ 40, diện tích 6.140,9m²) tọa lạc tại: Xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của bà C bằng giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Ông đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá. Ông thừa nhận bà C có ký tên vào Văn bản phân chia di sản thừa kế có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T số 873 quyền số 1 ngày 25/3/2009.

Ông Nguyễn Văn T1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị C trình bày:

Ông là chồng của bà Bùi Thị C, bà C đã chết. Ông chỉ là rể trong gia đình nên ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Ông cũng yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng bị đơn ông Bùi Thành K; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T5, bà Võ Thị Kim C1, chị Bùi Võ Thị Cẩm T6, chị Bùi Võ Thị Cẩm N3, chị Bùi Võ Yến N4, anh Bùi Võ Tân K2; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị V là anh Đoàn Phú T4, anh Đoàn Hữu N2, chị Đoàn Thị Kim P2; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị C là anh Nguyễn Ngọc T2 nhưng các đương sự nêu trên đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 26/10/2018, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H và ông Bùi Thành L về việc yêu cầu hủy “Văn bản phân chia tài sản thừa kế” ngày 25/3/2009 và chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Bùi Văn S1 và cụ Nguyễn Thị N5.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 02/11/2018, bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị C là anh Nguyễn Văn T3 cùng kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 07/11/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/11/2018 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng hủy Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/3/2009 và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ S1 và cụ N5.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 160/2019/DS-PT ngày 25/4/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T3.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H và ông Bùi Thành L về tranh chấp thừa kế tài sản với bị đơn ông Bùi Thành K.

Bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L mỗi người được nhận giá trị phần đất thừa kế diện tích 698,11m² là 153.584.200 đồng.

Buộc ông Bùi Thành K phải có nghĩa vụ hoàn trả cho mỗi người bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L số tiền là 153.584.200 đồng.

Ông K được quản lý sử dụng phần diện tích 3.490,5m², thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ 60 (thửa cũ 1919, 1920, tờ bản đồ 01), tọa lạc tại: Xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre sau khi đã trả giá trị phần đất thừa kế cho bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L.

Ông K được quản lý sử dụng phần đất thổ cư 300m², đất thổ mộ diện tích 100m², phần đất diện tích 156m² (lối đi) thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ 60 (thửa cũ 1919, 1920, tờ bản đồ 01), tọa lạc tại: Xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ông K được nhận thừa kế phần đất có diện tích 698,11m², thuộc một phần thửa 162, tờ bản đồ 60 (thửa cũ 1919, 1920, tờ bản đồ 01), tọa lạc tại: Xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Giao cho ông Bùi Thành K tiếp tục quản lý phần thừa kế của bà Bùi Thị V và ông Bùi Văn T5 mỗi người diện tích 698,11m², tổng cộng là 1.396,2m² nếu đương sự có yêu cầu thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

(Có trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí.

Ngày 15/5/2019 và ngày 08/12/2022, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn của ông Bùi Thành K và bà Võ Thị Kim C1 đề nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 160/2019/DS-PT ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Tại Quyết định số 03/QĐ-VKS-DS ngày 14/12/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 160/2019/DS-PT ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao

tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Các đương sự đều xác nhận các nội dung sau đây, nên đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Cụ Bùi Văn S1 và cụ Nguyễn Thị N5 có 10 người con gồm: Bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị P, bà Bùi Thị S, bà Bùi Thị C, ông Bùi Văn T5, ông Bùi Văn T, ông Bùi Thành H, ông Bùi Thành L, ông Bùi Thành K và ông Bùi Văn X (liệt sĩ không vợ con).

- Diện tích 5.750m², thuộc thửa 1919, 1920, tờ bản đồ 01 (thửa mới là 162, tờ bản đồ 40, diện tích 6.140,9m²) tọa lạc tại: Xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là di sản của cụ S1 và cụ N5 chết để lại.

[2]. Ngày 25/3/2009, cụ Nguyễn Thị N5 cùng 08 người con là bà V, bà P, bà S, bà C, ông T, ông H, ông L và ông K (trừ ông X chết trước năm 1975, không có vợ con và ông T5 bị bệnh tâm thần từ nhỏ, hiện sống chung với ông K), là những người thừa kế theo pháp luật của cụ S1 lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế của cụ S1, với nội dung:

“Thông nhất giao toàn bộ diện tích đất 5.750m² thuộc thửa đất số 1919, thửa đất số 1920 tờ bản đồ số 01 tại xã T cho ông K quản lý, sử dụng”. Văn bản này được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre chứng thực ngày 25/3/2009 là phù hợp về hình thức của giao dịch dân sự. Như vậy, theo văn bản này thì toàn bộ diện tích đất trên giao cho ông K.

[3]. Đến ngày 10/6/2012, bà P, bà S, bà C, ông L, ông H, ông T và ông K lập Tờ thuận phân, có nội dung:

“Chia cho bà V, bà P, bà S, bà C mỗi người 1.000m² đất; anh, em nào chăm nuôi ông T5 thì nhận 1.500m² đất; ông K nhận 3.500m² đất; còn lại 1.500m² để thờ cúng và giỗ ông, bà”.

Như vậy, ông K đã đồng ý chỉ nhận diện tích 3.500m², di sản còn lại ông K đồng ý chia đều cho các hàng thừa kế còn lại của cụ S1 và cụ N5.

[4]. Trên cơ sở Tờ thuận phân ngày 10/6/2012, bà P, bà S, bà C, ông T, ông H và ông L (không có sự đồng ý của bà V và ông K) cùng xác lập và ký tên tại Đơn xin hủy bỏ Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 02/10/2012, đề nghị hủy bỏ Văn bản phân chia tài sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 25/3/2009, với lý do: Gia đình chưa để phần hương quả thờ cúng ông, bà trong thân tộc; chưa chia phần cho 04 người chị gái và ông T5 đang bị bệnh tâm thần. Đơn xin hủy bỏ Văn bản phân chia tài sản thừa kế nêu trên được Ủy ban nhân dân xã T xác nhận vào ngày 15/10/2012.

[5]. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng, trong văn bản phân chia ngày 25/3/2009 không có phân chia đất cho bà V, bà P, bà S và bà C và nếu phân chia theo tờ

thuận phân ngày 12/7/2012 thì diện tích lên đến 10.000m² là không phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ S1 để lại, để từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như đã phân tích nêu trên.

[6]. Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng, văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 25/3/2009 là sự thỏa thuận ban đầu về việc phân chia tài sản của cụ S1, nhưng vì không thống nhất với thỏa thuận ban đầu nên ngày 15/10/2012, nguyên đơn đã lập văn bản hủy bỏ văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/3/2009, trong khi đến năm 2012 ông K vẫn chưa thực hiện các thủ tục nhận thừa kế nên việc thay đổi của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật, nhưng Tòa án cấp phúc thẩm lại cho rằng, văn bản phân chia di sản ngày 10/6/2012 có diện tích lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ S1 để lại, để từ đó hủy văn bản phân chia di sản ngày 25/3/2009 và ngày 10/6/2012 và chia thừa kế di sản của cụ S1, cụ N5 theo quy định của pháp luật là không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như đã phân tích nêu trên.

[7]. Trong trường hợp này cần xác định, văn bản phân chia di sản thừa kế ngày 25/3/2009 đã có hiệu lực pháp luật và toàn bộ di sản của cụ S1 đã giao cho ông K. Nhưng đến ngày 10/6/2012, ông K tự nguyện ký vào văn bản phân chia để phân chia di sản của cụ S1 (thời điểm này cụ N5 đã chết) mà trong đó ông K nhận diện tích 3.500m² đất. Đây là sự tự nguyện của ông K, nên cần xác định trước khi chia thừa kế di sản của cụ S1 và cụ N5, phải trừ ra phần diện tích 3.500m² của ông K. Phần di sản còn lại sẽ được chia thừa kế cho những người thừa kế theo pháp luật của cụ S1, cụ N5.

Từ những nhận định và căn cứ nêu trên, Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ một phần, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337, Điều 343 và Điều 349 Bộ luật tố tụng Dân sự.

1. Chấp nhận một phần Kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS ngày 14/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 160/2019/DS-PT ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre và hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre giữa nguyên đơn là các ông, bà Bùi Thị P, Bùi Thị S, Bùi Văn T, Bùi Thành H, Bùi Thành L, Bùi Thị C (chết năm 2017); những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bùi Thị C gồm các ông, bà Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn N, Nguyễn Ngọc T2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị Thu H1, Nguyễn Văn P1, Nguyễn Thị Ngọc Y với bị đơn là ông Bùi Thành K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Giao hồ sơ

vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Đ/c Chánh án (để báo cáo);
- Vụ pháp chế và quản lý khoa học;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự theo địa chỉ;
- Lưu: Phòng GDKTII, Phòng LTHS, HS, THS.

**TM.ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa